



**PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM**

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name	TOA 258 CEMENT MEMBRANE - PART A
Tên sản phẩm:	TOA 258 CEMENT MEMBRANE - PART A
Manufacturer Name	TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.
Nhà sản xuất:	<i>Công Ty TNHH Sơn Toa Việt Nam.</i>
Address	Road No.2, Tan Dong Hiep A IP Di An City, Binh Duong Province, Vietnam.
Địa chỉ:	<i>Đường Số 02, Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp A Tp Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.</i>
Business Phone	+84-0274-3775678
Điện thoại:	
Business Fax (Fax):	+84-0274-3775005

SECTION 2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CẤU TẠO

Mixtures

Components

Thành phần

No hazardous ingredients

Không có thành phần độc hại

SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION

PHẦN 3 :NHẬN BIẾT SỰ NGUY HẠI

GHS classification:

Phân loại theo GHS:

Not a hazardous substance or mixture

Không phải là chất hoặc hỗn hợp độc hại

GHS label elements

Nhãn GHS

Not a hazardous substance or mixture

Không phải là chất hoặc hỗn hợp độc hại

Additional labeling

Ghi nhãn bổ sung

There are no ingredients with unknown acute toxicity used in a mixture at a concentration $\geq 1\%$.

Không có thành phần nào có độc tính cấp chưa biết được sử dụng trong hỗn hợp ở nồng độ $\geq 1\%$.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Other hazards

Các môi nguy hiểm khác

None know.

Không biết

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

General advice

No hazards which require special first aid measures.

Khuyến cáo chung

Không có nguy cơ nào cần đến các biện pháp sơ cứu đặc biệt.

Eye Contact:

Immediately flush eyes with plenty of water for 15 to 20 minutes. Get medical attention, if irritation or symptoms of overexposure persists.

Tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong 15 đến 20 phút. Nếu bị kích thích lâu hay triệu chứng kéo dài phải đi khám bác sĩ.

Skin Contact:

Immediately wash skin with soap and plenty of water. Get medical attention if irritation develops or persists.

Tiếp xúc với da:

Rửa da ngay lập tức với xà bông và nhiều nước. Cần đi khám bác sĩ, nếu bị dị ứng phát triển hay kéo dài.

Inhalation:

If inhaled, remove to fresh air. If not breathing, give artificial respiration or give oxygen by trained personnel. Seek immediate medical attention.

Hô hấp

Nếu bị hít vào, lập tức đưa đến nơi không khí trong lành. Nếu không thở được thì làm hô hấp nhân tạo hoặc đưa bình oxy để thở. Ngay lập tức tìm bác sĩ.

Ingestion:

If swallowed, do NOT induce vomiting. Call a doctor or send to the nearest medical center immediately. Never give anything by mouth to an unconscious person.

Tiêu hóa

Nếu bị nuốt vào, mà không gây ra ói mửa, gọi bác sĩ hoặc đưa đến trung tâm y tế gần nhất. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng của người đó.

Most important symptoms and effects, both acute and delayed

No known significant effects or hazards.
No information available.

Các triệu chứng quan trọng nhất và các hiệu ứng, cả cấp tính và trì hoãn

*Không có tác dụng hoặc nguy cơ đáng kể nào được biết đến.
Không có thông tin.*

SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES

PHẦN 5 : CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Suitable extinguishing media

Use extinguishing measures that are appropriate to local circumstances and the surrounding environment.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

<i>Phương tiện chữa cháy thích hợp</i>	<i>Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.</i>
Further information	Collect contaminated fire extinguishing water separately. This must not be discharged into drains. Fire residues and contaminated fire extinguishing water must be disposed of in accordance with local regulations. <i>Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Điều này không được thải ra cống rãnh.</i>
<i>Thông tin thêm</i>	<i>Chất chữa cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được xử lý theo quy định của địa phương.</i>
Protective Equipment:	As in any fire, wear self-contained breathing apparatus pressure-demand, and full protective suit.
<i>Thiết bị bảo vệ</i>	<i>Khi xảy ra cháy, đòi hỏi mang mặc nạ phòng độc và trang bị bảo hộ lao động.</i>

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE MEASURES

PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI CÓ SỰ CỐ

Personal Precautions:	Use proper personal protective equipment as listed in section 8.
<i>Sự phòng ngừa của cá nhân</i>	<i>Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp đã liệt kê trong phần 8</i>
Spill Cleanup Measures:	Absorb spill with inert material (e.g., dry sand or earth), then place in a chemical waste container. Provide ventilation. Clean up spills immediately observing precautions in the protective equipment section.
<i>Phương pháp làm sạch sự đổ tràn</i>	<i>Hấp phụ sự đổ tràn với nguyên liệu trơ (cát hay đất khô) rồi đổ vào thùng chứa rác thải hóa chất . Làm thông thoáng không khí nơi đó. Lau chùi các vết đổ trên bảo hộ lao động ngay lập tức nếu có.</i>
Environmental Precautions:	Avoid runoff into storm sewers, ditches, and waterways.
<i>Phòng ngừa về môi trường</i>	<i>Không để chảy vào cống, rãnh.</i>

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Use with adequate ventilation. Avoid breathing vapor and contact with eyes, skin and clothing.
<i>Sử dụng</i>	<i>Sử dụng nơi thoáng khí. Tránh hít thở hơi và tiếp xúc mắt, da và quần áo.</i>



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Storage: Store in a cool, dry, well ventilated area away from sources of heat, combustible materials, and incompatible substances. Keep container tightly closed when not in use.

Lưu trữ: Lưu ở nơi mát, khô, khu vực thông thoáng và cách xa nguồn gây nhiệt, nguyên liệu dễ cháy, và những chất kỵ với nó. Giữ trong thùng chứa đóng kín khi không sử dụng.

Hygiene Practices: Wash thoroughly after handling. Avoid contact with eyes and skin. Avoid inhaling vapor or mist.

Vệ sinh cá nhân: Rửa sạch tay sau khi thao tác, tránh tiếp xúc với mắt và da, tránh hít hơi và bụi của nó.

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION

PHẦN 8 : KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM HOÁ CHẤT / BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Engineering Controls: Only use in good ventilation.

Kiểm soát kỹ thuật: Chỉ sử dụng sản phẩm ở nơi có sự thông gió đầy đủ.

Personal Protect equipment: Chemical-resistant gloves , Hard shoes , Mask and Goggles

Bảo hộ lao động: Găng tay chống hóa chất, giày bảo hộ, khẩu trang, kính bảo hộ.

Other Protective: Facilities storing or utilizing this material should be equipped with an eyewash facility and a safety shower.

Phương pháp bảo vệ khác: Nơi sử dụng và lưu trữ kho sản phẩm này là được trang bị vòi rửa mắt.

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Physical State/Appearance: Liquid

Trạng thái vật lý/Ngoại quan: Chất lỏng

Color: White

Màu sắc: Trắng

Density (kg/l): 1.0 - 1.05

Tỉ trọng (kg/l): 1.0 - 1.05

pH: 6.5 to 8.5

pH: Từ 6.5 đến 8.5

Vapor Density: Greater than 1 (Air = 1)

Tỷ trọng bốc hơi: Lớn hơn 1 (Không khí =1)

Molecular Formula: Mixture

Công thức phân tử: Hỗn hợp

Water solubility: Dispersible

Hòa tan trong nước: Có khả năng phân tán

Molecular Weight: Mixture



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Khối lượng phân tử:	Hỗn hợp
Flash Point:	No Data
Điểm chớp cháy:	Không có dữ liệu
Volatile Organic Compound (g/L):	≤ 50
Hàm lượng chất hữu cơ bay hơi (g/L):	≤ 50

SECTION 10: STABILITY AND REACTIVITY

PHẦN 10 : TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Chemical Stability:	Stable under normal temperatures and pressures.
Trạng thái ổn định của hóa chất	Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường.
Conditions to Avoid:	Heat, flames, incompatible materials, and freezing or temperatures below 0 deg. C.
Điều kiện cần tránh	Nhiệt, lửa, nguyên liệu kỵ với nó, đông lạnh hay nhiệt độ dưới 0 ^o C.
Incompatibilities with Other Materials:	Oxidizing agents. Strong acids and alkalis.
Kỵ với các nguyên liệu khác	Tác nhân oxi hóa, axit và kiềm mạnh.
Hazardous Polymerization:	Not reported.
Sự trùng hợp nguy hiểm	Không có ghi chú.
Hazardous Decomposition Products:	Incomplete combustion may produce carbon monoxide and other toxic gases.
Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Sự cháy không hoàn toàn có thể tạo ra CO và các khí độc khác.

SECTION 11: TOXICOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Toxicity:	No toxicity data was found for the product.
Độc tính:	Không có dữ liệu về độc tính cho sản phẩm.

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Ecotoxicity:	No ecotoxicity data was found for the product.
Độc sinh thái	Không có dữ liệu về độc sinh thái cho sản phẩm.
Environmental Fate:	No environmental information found for this product.
Sự huỷ diệt môi trường:	Không tìm thấy thông tin về môi trường trong sản phẩm này.



**PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM**

SECTION 13: DISPOSAL CONSIDERATIONS

PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Waste Disposal: Consult local classifications of hazardous waste and regulation prior to disposal. If applicable, to ensure compliance.

Phân hủy rác thải Khi phân loại rác thải để thải bỏ, phải tham khảo những nguyên tắc và yêu cầu về rác thải ở địa phương, nếu áp dụng, phải có sự đồng ý của địa phương.

SECTION 14: TRANSPORT INFORMATION

PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

-Classification for ROAD and rail transportation.

-Phân loại cho vận chuyển đường bộ và đường sắt

Not regulated (not dangerous for transportation).

Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

-Classification for SEA transportation (MIO-MIDG)

-Phân loại cho vận chuyển đường thủy (MIO-MIDG)

Not regulated (not dangerous for transportation).

Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

-Classification for AIR transportation (IATA/ICAO)

-Phân loại cho vận chuyển đường hàng không (IATA/ICAO)

Not regulated (not dangerous for transportation).

Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

SECTION 15: REGULATORY INFORMATION

PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

No Data
(Không có dữ liệu)

SECTION 16: ADDITIONAL INFORMATION

PHẦN 16 : THÔNG TIN THÊM

TOAV SIRE CODE regulation (Quy định SIRE CODE)		
HEALTH	ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE	0
FLAMMABILITY	KHẢ NĂNG BỐC CHÁY	0
REACTIVITIES	KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG	0
PROTECTIVE EQUIPMENT	THIẾT BỊ BẢO HỘ	B

MSDS Revised Date: 24/12/2021

Ngày sửa đổi bản MSDS 24/12/2021

Disclaimer (*Cảnh báo*):



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transport.

Thông tin cung cấp trong phiếu an toàn hóa chất này hoàn toàn chính xác theo kiến thức và thông tin của chúng tôi hiện có. Thông tin này được tạo ra như một hướng dẫn về quá trình quản lý sử dụng, lưu trữ và di chuyển an toàn.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

SECTION 1: PRODUCT AND COMPANY IDENTIFICATION

PHẦN I: THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Product Name **TOA 258 CEMENT MEMBRANE - PART B**

Tên sản phẩm: **TOA 258 CEMENT MEMBRANE - PART B**

Manufacturer Name TOA PAINT (VIETNAM) CO.,LTD.

Nhà sản xuất: Công Ty TNHH Sơn Toa Việt Nam.

Address Road No.2, Tan Dong Hiep A IP Di An City, Binh Duong Province, Vietnam.

Địa chỉ: Đường Số 02, Khu Công Nghiệp Tân Đông Hiệp A Tp Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Business Phone +84-0274-3775678

Điện thoại:

Business Fax (Fax): +84-0274-3775005

SECTION 2: COMPOSITION/INFORMATION ON INGREDIENTS

PHẦN 2: THÔNG TIN VỀ THÀNH

Chemical Name	CAS#	%
Tên hóa học	Số CAS	
Quartz (SiO ₂)	14808-60-7	30 - 60
Cement, portland, Chemicals	65997-15-1	20- 30

SECTION 3: HAZARDS IDENTIFICATION

PHẦN 3: NHẬN BIẾT SỰ NGUY HẠI

GHS CLASSIFICATION:

Phân loại theo GHS:

Skin corrosion/irritation *Category 1C*

Ăn mòn da/kích ứng *Cấp 1C*

Serious eye damage/eye irritation *Category 1*

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt *Cấp 1*

Skin sensitisation *Category 1*

Nhạy cảm da *Cấp 1*

Specific target organ toxicity single exposure *Category 3 (Respiratory system)*

Độc tính cơ quan cụ thể-tiếp xúc *Cấp 3 (Hệ hô hấp)*

Specific target organ toxicity - repeated exposure *Category 1 (Lungs)*

Độc tính cơ quan cụ thể-tiếp xúc đơn *Cấp 1 (Phổi)*

Signal Word: Danger

Từ cảnh báo: Nguy hiểm

Hazardous Pictogram

Hình đồ cảnh báo



Hazardous Statement

Tuyên bố nguy hiểm

H314 Causes severe skin burns and eye damage.

H314 Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

H317 May cause an allergic skin reaction.

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng trên da.

H335 May cause respiratory irritation.

H335 Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

H372 Causes damage to organs (Lungs) through prolonged or

H372 Gây tổn thương các cơ quan (Phổi) khi kéo dài hoặc tiếp xúc thường xuyên.

Precautionary statements

Các báo cáo đề phòng

Prevention:

Phòng ngừa:

P201 Obtain special instructions before use.

P201 Nhận hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng.

P202 Do not handle until all safety precautions have been read and understood.

P202 Không xử lý khi chưa đọc hết các biện pháp phòng ngừa an toàn và đã hiểu.

P260 Do not breathe dust/ fume/ gas/ mist/ vapors/ spray.

P260 Không hít thở bụi / khói / khí / sương / hơi / phun.

P264 Wash skin thoroughly after handling.

P264 Rửa sạch da sau khi xử lý.

P270 Do not eat, drink or smoke when using this product.

P270 Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

P271 Use only outdoors or in a well-ventilated area.

P271 Chỉ sử dụng ngoài trời hoặc trong khu vực thông gió tốt.

P272 Contaminated work clothing must not be allowed out of the workplace.

P272 Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm bẩn ra ngoài nơi làm việc.

P280 Wear protective gloves/eye protection/face protection.

P280 Mang găng tay bảo vệ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

Response:

Phản ứng:

P301 + P330 + P331 IF SWALLOWED: Rinse mouth. Do NOT induce vomiting.

P301 + P330 + P331 NẾU NUỐT PHẢI: Súc miệng. Đừng nôn ra.

P303 + P361 + P353 IF ON SKIN (or hair): Take off immediately all contaminated clothing. Rinse skin with
P303 + P361 + P353 NẾU BẬT DA (hoặc tóc): Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng

P304 + P340 + P312 IF INHALED: Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing. Call a POISON CENTER or doctor/physician if you feel unwell.

P304 + P340 + P312 NẾU HÍT PHẢI: Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí và nghỉ ngơi ở tư thế dễ thở. Gọi cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe.

P305 + P351 + P338 + P310 IF IN EYES: Rinse cautiously with water for several minutes. Remove contact lenses, if present and easy to do. Continue rinsing. Immediately call a POISON CENTER or doctor/physician.

P305 + P351 + P338 + P310 NẾU VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sĩ / y sĩ.

P308 + P313 IF exposed or concerned: Get medical advice/attention.

P308 + P313 NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo ngại: Nhận tư vấn y tế / chú ý.

P333 + P313 If skin irritation or rash occurs: Get medical advice/attention.

P333 + P313 Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: Hãy dùng sự tư vấn / chăm sóc y tế



PRODUCT SAFETY DATA SHEET THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

P362 + P364 Take off contaminated clothing and wash it before reuse.

P362 + P364 Cởi quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng.

Storage

Bảo quản

P403 + P233 Store in a well-ventilated place. Keep container tightly closed.

P40 + P233 Bảo quản ở nơi thông thoáng. Giữ hộp đựng đóng chặt.

P405 Store locked up.

P405 Bảo quản trong thùng kín.

Disposal

Thải bỏ

P501 Dispose of contents/ container to an approved waste disposal plant.

P501 Vứt bỏ nội dung / thùng chứa đến nhà máy xử lý chất thải đã được phê duyệt.

Additional Labeling

Ghi nhãn bổ sung

There are no ingredients with unknown acute toxicity used in a mixture at a concentration $\geq 1\%$.

Không có thành phần nào có độc tính cấp chưa rõ được sử dụng trong hỗn hợp với nồng độ $\geq 1\%$.

Other hazards

None known

Các mối nguy hiểm khác

Không biết

SECTION 4: FIRST AID MEASURES

PHẦN 4: CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

Eye Contact:

Immediately flush eyes with plenty of water for 15 to 20 minutes. Get medical attention, if irritation or symptoms of overexposure persists.

Tiếp xúc với mắt:

Ngay lập tức rửa với nhiều nước trong 15 đến 20 phút. Nếu bị kích thích lâu hay triệu chứng kéo dài phải đi khám bác sĩ

Skin Contact:

Immediately wash skin with soap and plenty of water. Get medical attention if irritation develops or persists.

Tiếp xúc với da:

Rửa da ngay lập tức với xà bông và nhiều nước. Cần đi khám bác sĩ, nếu bị dị ứng phát triển hay kéo dài.

Inhalation:

If inhaled, remove to fresh air. If not breathing, give artificial respiration or give oxygen by trained personnel. Seek immediate medical attention.

Hô hấp

Nếu bị hít vào, lập tức đưa đến nơi không khí trong lành. Nếu không thở được thì làm hô hấp nhân tạo hoặc đưa bình oxy để thở. Ngay lập tức tìm bác sĩ



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Ingestion:	If swallowed, do NOT induce vomiting. Call a doctor or send to the nearest medical center immediately. Never give anything by mouth to an unconscious person.
<i>Tiêu hóa</i>	<i>Nếu bị nuốt vào, mà không gây ra ói mửa, gọi bác sĩ hoặc đưa đến trung tâm y tế gần nhất. Không cho bất cứ thứ gì vào miệng của người đó</i>

SECTION 5: FIRE FIGHTING MEASURES

PHẦN 5: CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG CHÁY

Flash Point:	Not application.
<i>Điểm chớp cháy</i>	<i>Không áp dụng.</i>
Extinguishing Media:	Use alcohol foam, carbon dioxide, dry chemical, or water fog or spray when fighting fires involving this material.
<i>Biện pháp dập lửa</i>	<i>Dùng bọt cồn, CO2, hóa chất khô, phun nước khi chống cháy nguyên liệu này.</i>
Protective Equipment:	As in any fire, wear self-contained breathing apparatus pressure-demand, and full protective suit.
<i>Thiết bị bảo vệ</i>	<i>Khi xảy ra cháy, đòi hỏi mang mặc nạ phòng độc và và trang bị bảo hộ lao động</i>

SECTION 6: ACCIDENTAL RELEASE

PHẦN 6 : CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG

Personal Precautions:	Use proper personal protective equipment as listed in section 8.
<i>Sự phòng ngừa của cá nhân</i>	<i>Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân thích hợp đã liệt kê trong phần 8.</i>
Spill Cleanup Measures:	Absorb spill with inert material (e.g., dry sand or earth), then place in a chemical waste container. Provide ventilation. Clean up spills immediately observing precautions in the protective equipment section.
<i>Phương pháp làm sạch sự đổ tràn</i>	<i>Hấp phụ sự đổ tràn với nguyên liệu trơ (cát hay đất khô) rồi để vào thùng chứa rác thải hóa chất. Làm thông thoáng không khí nơi đó. Lau chùi các vết đổ trên bảo hộ lao động ngay lập tức nếu có.</i>
Environmental Precautions:	Avoid runoff into storm sewers, ditches, and waterways.
<i>Phòng ngừa về môi trường</i>	<i>Không để chảy vào cống, rãnh.</i>

SECTION 7: HANDLING AND STORAGE

PHẦN 7 : SỬ DỤNG VÀ LƯU TRỮ

Handling:	Use with adequate ventilation. Avoid breathing vapor and contact with eyes, skin and clothing.
-----------	--



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

<i>Sử dụng</i>	<i>Sử dụng nơi thoáng khí. Tránh hít thở hơi và tiếp xúc mắt, da và quần áo.</i>
Storage:	Store in a cool, dry, well ventilated area away from sources of heat, combustible materials, and incompatible substances. Keep container tightly closed when not in use.
<i>Lưu trữ</i>	<i>Lưu ở nơi mát, khô, khu vực thông thoáng và cách xa nguồn gây nhiệt, nguyên liệu dễ cháy, và những chất kỵ với nó. Giữ trong thùng chứa đóng kín khi không sử dụng.</i>
Hygiene Practices:	Wash thoroughly after handling. Avoid contact with eyes and skin. Avoid inhaling vapor or mist.
<i>Vệ sinh cá nhân</i>	<i>Rửa sạch tay sau khi thao tác, tránh tiếp xúc với mắt và da, tránh hít hơi và bụi của nó.</i>

SECTION 8: EXPOSURE CONTROLS, PERSONAL PROTECTION
PHẦN 8 : KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM HOÁ CHẤT / BẢO HỘ LAO ĐỘNG

Control parameters
Thông số kiểm soát

Components	CAS-No.	Value type (Form for exposure)	Control parameters/Permissible	Basis
<i>Thành phần</i>		<i>Kiểu giá trị (Dạng tiếp xúc)</i>	<i>Thông số kiểm soát/Nồng độ cho phép</i>	<i>Nguồn</i>
Quartz (SiO ₂)	14808-60-7	TWA (Respirable fraction)_TWA (Phần có thể phân giải)	0.025 mg/m ³	ACGIH
Cement, portland, chemicals	65997-15-1	TWA (Respirable particulate matter)_TWA (Vật dạng hạt có thể hô hấp)	1 mg/m ³	ACGIH

Engineering Controls:	Only use in good ventilation.
<i>Kiểm soát kỹ thuật</i>	<i>Chỉ sử dụng sản phẩm ở nơi có sự thông gió đầy đủ.</i>
Personal Protect equipment	Chemical-resistant gloves , Hard shoes , Mask and Goggles
<i>Bảo hộ lao động</i>	<i>Găng tay chống hóa chất, giày bảo hộ, khẩu trang, kính bảo hộ.</i>
Other Protective:	Facilities storing or utilizing this material should be equipped with an eyewash facility and a safety shower.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Phương pháp bảo vệ khác Nơi sử dụng và lưu trữ kho sản phẩm này là được trang bị vòi rửa mắt.

SECTION 9: PHYSICAL AND CHEMICAL PROPERTIES

PHẦN 9 : TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Physical State/Appearance: Powder
Trạng thái vật lý/Ngoại quan: Bột

Color: Grey
Màu sắc: Xám

Density (kg/l): 1.12± 0.05

pH: Không áp dụng.

Vapor Density: No data available.
Tỷ trọng bốc hơi: Không có dữ liệu.

Molecular Formula: Mixture.
Công thức phân tử: Hỗn hợp.

Molecular Weight: Mixture.
Khối lượng phân tử: Hỗn hợp.

Flash Point: No applicable.
Điểm chớp cháy: Không áp dụng.

SECTION 10: STABILITY AND

PHẦN 10 : TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG

Chemical Stability: Stable under normal temperatures and pressures.
Trạng thái ổn định của hóa chất: Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường.

Conditions to Avoid: No data available.
Điều kiện cần tránh: Không có dữ liệu.

Incompatibilities with Other Materials: No data available.
Kỵ với các nguyên liệu khác: Không có dữ liệu.

Hazardous Polymerization: Not reported.
Sự trùng hợp nguy hiểm: Không có ghi chú.

Hazardous Decomposition Products: No decomposition if stored and applied as directed.
Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm: Không bị phân hủy nếu được bảo quản và sử dụng theo chỉ dẫn.



**PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM**

SECTION 11: TOXICOLOGICAL

PHẦN 11 : THÔNG TIN VỀ ĐỘC

Not classified based on available information.

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Skin corrosion/irritation

Causes severe burns.

Ăn mòn / kích ứng da

Gây bỏng nặng.

Serious eye damage/eye irritation

Causes serious eye damage.

Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt

Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.

Respiratory or skin sensitization

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc da

Skin sensitization

May cause an allergic skin reaction.

Nhạy cảm da.

Có thể gây phản ứng dị ứng da.

Respiratory sensitization

Not classified based on available information

Nhạy cảm đường hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Germ cell mutagenicity

Not classified based on available information.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Carcinogenicity

May cause cancer by inhalation.

SECTION 12: ECOLOGICAL INFORMATION

PHẦN 12 : THÔNG TIN SINH THÁI

Ecotoxicity:

No ecotoxicity data was found for the product.

Độc sinh thái

Không có dữ liệu về độc sinh thái cho sản phẩm.

Environmental Fate:

No environmental information found for this product.

Sự huỷ diệt môi trường:

Không tìm thấy thông tin về môi trường trong sản phẩm này.

SECTION 13: DISPOSAL

PHẦN 13 : XEM XÉT CÁC LOẠI BỎ

Waste Disposal:

Consult local classifications of hazardous waste and regulation prior to disposal. If applicable, to ensure compliance.



PRODUCT SAFETY DATA SHEET
THÔNG TIN AN TOÀN SẢN PHẨM

Phân hủy rác thải

Khi phân loại rác thải để thải bỏ, phải tham khảo những nguyên tắc và yêu cầu về rác thải ở địa phương, nếu áp dụng, phải có sự đồng ý của địa phương.

SECTION 14: TRANSPORT

PHẦN 14 : THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

-Classification for ROAD and rail transportation.

-Phân loại cho vận chuyển đường bộ và đường sắt

Not regulated (not dangerous for transportation).
Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

-Classification for SEA transportation (MIO-MIDG)

-Phân loại cho vận chuyển đường thủy (MIO-MIDG)

Not regulated (not dangerous for transportation).
Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

-Classification for AIR transportation (IATA/ICAO)

-Phân loại cho vận chuyển đường hàng không (IATA/ICAO)

Not regulated (not dangerous for transportation).
Không quy định (không nguy hiểm cho quá trình vận chuyển).

SECTION 15: REGULATORY

PHẦN 15 : THÔNG TIN VỀ QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH

No Data.
Không có dữ liệu.

SECTION 16: ADDITIONAL

PHẦN 16 : THÔNG TIN THÊM

TOAV SIRE CODE regulation (Quy định SIRE CODE)		
HEALTH	ẢNH HƯỞNG SỨC KHỎE	1
FLAMMABILITY	KHẢ NĂNG BỐC CHÁY	0
REACTIVITIES	KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG	0
PROTECTIVE EQUIPMENT	THIẾT BỊ BẢO HỘ	B

MSDS Revised Date: 24/12/2021

Ngày sửa đổi bản MSDS 24/12/2021

Disclaimer (*Cảnh báo*):

The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transport.

Thông tin cung cấp trong phiếu an toàn hóa chất này hoàn toàn chính xác theo kiến thức và thông tin của chúng tôi hiện có. Thông tin này được tạo ra như một hướng dẫn về quá trình quản lý sử dụng, lưu trữ và di chuyển an toàn.